



ÔN TẬP NGỮ PHÁP HSK3

I. CÁC LOẠI BỔ NGỮ

1. Bổ ngữ kết quả (BNKQ)

BNKQ dùng để nói rõ kết quả của hành động.

- Khẳng định: **S + V + BNKQ + O**

VD: 我 找 到 你的眼镜了!

我 洗 好 水果了。

- Phủ định: **S + 没 (有) V + BNKQ + O**

VD: 我 没有 看 到 你的女朋友。

我 没 做 完 今天的作业。

- Nghi vấn: **S + V + BNKQ + O + 了吗/了没有?**

VD: 你 找 到 你的狗 了吗?

妈妈 做 好 今晚的饭 了没有?

2. Bổ ngữ trạng thái (Trình độ) (BNTT)

BNTT dùng để mô tả, đánh giá kết quả, mức độ, trạng thái của hành động.

- Khẳng định: **S + V + 得 + ADJ?**

VD: 他 跑 得 很快。

我的朋友 学 得 非常好。

S + (V) O + V + 得 + ADJ

VD: 我 (学) 英文 学 得 很好。

我妈妈 (做) 中国菜 做 得 特别好吃。



- Phủ định: **S + (V) O + V + 得 + 不 + ADJ**

VD: 我 跑 得 不 快。
我 做 饭 做 得 不 怎 么 样。

- Nghi vấn: **S + (V) O + V + 得 + ADJ + 吗?**

S + (V) O + V + 得 + ADJ 不 ADJ?

VD: 你 做 饭 做 得 好 吃 吗?
你 跑 得 快 不 快?

3. Bổ ngữ khả năng (BNKN)

Bổ ngữ khả năng nói về Động tác (V) có thể thực hiện được hay không.

- Khẳng định: **S + V + 得 + BNKN + O**

VD: 我 看 得 很 清 楚 你 写 的 汉 字。
我 能 洗 得 很 好, 放 心 吧。

- Phủ định: **S + V + 不 + BNKN + O**

VD: 我 找 不 到 我 的 男 朋 友 了。

- Nghi vấn: **S + V + 得 + BNKN + V + 不 + BNKN + O?**

VD: 你 找 得 到 找 不 到 我 的 眼 镜?

S + V + 得 + BNKN + O + 吗?

VD: 你 找 得 到 我 的 眼 镜 吗?

4. Bổ ngữ phương hướng

a. Bổ ngữ phương hướng đơn giản

Miêu tả phương hướng của động tác đến gần (来) hay ra xa (去) người nói.

V + 来/去

VD: 我 回 来 了。
我 过 去 吧。



HOA NGỮ NHẤT TÂM

- Nếu O chỉ nơi chốn: **V + O + 来/去**

VD: 我回 家 去 了。

- Nếu O không chỉ nơi chốn: **V + O + 来/去**

V + 来/去 + O

VD: 我带 作业 来 了。

我带 来 作业 了。

b. Bổ ngữ phương hướng phức tạp

Miêu tả phương hướng của động tác (V) đến gần (来) hay ra xa (去) người nói và miêu tả cụ thể hành động.

Động từ phương hướng phức tạp

	上	下	进	出	回	过	起
来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	

V + BỔ NGỮ PHƯƠNG HƯỚNG PHỨC TẠP

VD: 我 走 回来 了。

他们 带 过去 了。

- Nếu O chỉ nơi chốn:

V + 上/下/进/出/回/过/起 + O + 来/去

VD: 我 走 回 家 去 了。

明天你们 做 公共汽车 回 学校 来吧。

- Nếu O không chỉ nơi chốn:

V + 上/下/进/出/回/过/起 + O + 来/去

VD: 我 带 过 你的衣服 来了。



HOA NGỮ NHẤT TÂM

V + 上/下/进/出/回/过/起 + 来/去 + O

VD: 我带 过 来 你的衣服了。

c. Một số bổ ngữ xu hướng phức tạp thường dùng:

• **V + 出来**

Nói về sự xuất hiện của sự vật mới (Dịch: Ra):

VD: 我很快就画出来一只狗。

Diễn tả sự phân biệt, bộc lộ, hiển thị ra (Dịch: Ra):

VD: 我写的汉字你能看出来吗?

• **V/ADJ + 下来**

Nói về sự thay đổi trạng thái mạnh sang yếu, nhanh sang chậm, chuyển động sang ngừng lại... (Dịch: Lại, xuống, đi...):

VD: 那辆车越开越慢, 现在停下来了。

• **V + 起来**

Động từ diễn tả người nào đó có hồi tưởng lại/nhớ lại (Dịch: Lại)

VD: 你能想起来我是谁吗?

• Ngoài ra: 看上去, 看起来 có nghĩa “Xem ra”

VD: 你穿这条裙子看起来很像一个小女孩。

5. Bổ ngữ thời lượng (Thời gian thực hiện động tác)

Dùng để diễn tả hành động, trạng thái (V) kéo dài trong bao lâu.

a. Hành động đã xảy ra và đã kết thúc ở hiện tại

S + V + 了 + KHOẢNG THỜI GIAN + O

VD: 我 做 了 三年。

我们 唱 了 两个小时 歌。



b. Hành động đã xảy ra và vẫn tiếp tục ở hiện tại

S + V + 了 + KHOẢNG THỜI GIAN + O + 了

VD: 我 读 了 半个小时 书 了。
他已经 游 了 一个小时 泳 了。

II. CÂU SỬ DỤNG GIỚI TỪ

Giới từ là từ đặt trước danh từ/ cụm danh từ/ đại từ/ cụm đại từ, thường dùng để giới thiệu thành phần đứng sau.

1. Giới từ 给

Dùng khi nói làm việc gì cho ai đó.

S 给 ĐẠI TỪ/ DANH TỪ + V

VD: 我 给 你 买 咖啡。
我 给 爸爸 做 晚饭。

2. Giới từ 跟

Là giới từ, đồng thời là danh từ, A và B cùng nhau làm gì đó, bằng 和.

A 跟 B (一起) + V

VD: 我 跟 老朋友 去书店买书。
每天 我都 跟 他们 一起 吃饭。

3. Giới từ 对

Dùng để dẫn ra S đối xử, đối đãi, đối với thành phần phía sau như thế nào, có tác dụng gì.

A 对 B + THÀNH PHẦN KHÁC.

VD: 他 对 我 非常好。
啤酒 对 身体 没有什么好。



4. Câu chữ 被

Dùng để diễn tả nghĩa bị động

S + 被 (让/叫) + O + V + THÀNH PHẦN KHÁC.

VD: 我 被 爸爸 打 了。

我的钱 被 谁 拿 走 了？

5. Câu chữ 把

Thường dùng để đưa ra mệnh lệnh, đề nghị..., dùng để chỉ hành động được thực hiện được tác động đến người hoặc sự vật xác định.

a. Câu chữ 把 cơ bản

A + 把 + O + V + THÀNH PHẦN KHÁC

VD: 你 把 咖啡 喝 吧！

我 把 你的房间 打 扫 了。

b. Câu chữ 把 làm thay đổi vị trí tân ngữ (O)

A 把 O 放/搬 ... + 到/在/进... + ĐỊA ĐIỂM

VD: 我 把 你的衣服 放 进 行李箱了。

你 把 水果 放 到 冰箱里把。

c. Câu chữ 把 làm thay đổi chủ sở hữu tân ngữ (O)

A 把 O 送/还/借/带... + 给 + ĐẠI TỪ

VD: 我 把 钱 还 给 哥哥了。

你 把 花 送 给 老师了吗？

d. Câu chữ 把 dùng bỏ ngữ kết quả

A + 把 + O + V + BỎ NGỮ KẾT QUẢ

VD: 你 把 水果 洗 干净吧。

我 把 饭 做 好了。



e. Câu chữ 把 dùng bổ ngữ xu hướng

A + 把 + O + V + BỔ NGỮ XU HƯỚNG

VD: 你 把 水果 拿 过来。

你 把 西瓜 买 回来了。

III. **NGỮ PHÁP KHÁC**

1. Phó từ mức độ

- Các phó từ mức độ: 很/ 非常/ 特别/ 真/ 不太/ 有点儿 + Adj
- Ngoài ra: 太 Adj 了 (太好了, 太高兴了)

Adj + 极了 (我累极了, 她漂亮极了)

2. 越 A 越 B

B thay đổi theo sự thay đổi của A. (Dịch: Càng A càng B)

VD: 那辆车越跑越快。

山太高了, 我越爬越累。

3. 越来越 Adj

A thay đổi theo thời gian. (Dịch: Càng ngày càng)

VD: 我越来越喜欢学汉语。

天气越来越冷。

4. 又 Adj 又 Adj

Diễn tả hai đặc điểm, trạng thái cùng tồn tại ra ở một chủ từ

(Dịch: Vừa... vừa...)

VD: 我的妹妹又聪明又可爱。

今天的作业有多有难。



5. 一边 V 一边 V

Diễn tả hai động tác được thực hiện cùng lúc. (Dịch: Vừa... vừa...)

VD: 我女朋友一边说一边笑。

我们边爬山边聊天，一点儿也不累。

6. V1 了 (O) 就 V2...

Diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp.

VD: 我回了家就睡觉。(Tôi về nhà là đi ngủ)

我妈妈每天晚上吃了饭就看电视。

(Mẹ tôi mỗi tối ăn cơm xong là xem tivi)

7. Nơi chốn + V + 着 + số lượng danh

Câu tồn tại, diễn tả ở đâu đó có cái gì đó.

VD: 桌子上放着一杯咖啡。

8. V1 + 着 + (O1) + V2 + (O2)

Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra cùng lúc, trong đó hành động thứ nhất là phương thức hành động thứ hai.

VD: 我看着电视做作业。(Làm bài tập trong lúc xem tivi.)

我站着等她。(Đứng đợi cô ấy chứ không phải ngồi đợi.)

9. S + 对 + N + 感兴趣/有兴趣

Diễn tả sự hứng thú với cái gì đó. (Dịch: S có hứng thú với...)

VD: 我对音乐很感兴趣。

他对中国历史有兴趣。

10. 又 + V/ 再 + V

• 又 + V : Hành động được lặp lại và đã xảy ra rồi. (Dịch: Lại V)

VD: 昨天吃面条，今天又吃面条。



- 再 + V : Hành động được lặp lại nhưng chưa xảy ra. (Dịch: Lại V)

VD: 今天学汉语, 明天再学汉语。

11. Câu so sánh

- So sánh hơn: **A 比 B Adj** (多了/得多/一些/一点儿/...)

VD: 我比她高。

她学得比我好一些。

我妹妹比我漂亮一点儿。

今天的生词比昨天的多得多。

今天的西瓜比昨天贵两块钱。

- So sánh kém: **A 没有 B + (那么/多么) Adj**

VD: 我没有我妹妹那么漂亮。

- So sánh bằng: **A 跟 B 一样 (+Adj)**

VD: 我跟我弟弟一样。

今天的作业比昨天一样难。

12. 才 + V, 就 + V

- 才 + V: Diễn tả hành động xảy ra muộn, chậm và không thuận lợi.

(Dịch: mới V)

VD: 我每天八点起床, 今天我九点才起床。

今天的作业我要三个小时才做完。

- 就 + V (了): Diễn tả hành động xảy ra sớm, nhanh, thuận lợi.

(Dịch: Đã V, là V)

VD: 我每天八点起床, 今天我七点就起床了。

今天的作业我只要一个小时就做完了。



13. 先 V, 再/又 V, 然后 V

Diễn tả thứ tự thực hiện các hành động.

VD: 你先吃饭, 再去商店买点儿水果, 然后回家做作业。

14. 除了...(以外), 都/还/也...

- 除 A 以外, B 都...

(Dịch: Ngoài/trừ A ra, B đều....) (A không thuộc B)

VD: 除了游泳以外, 什么运动我都会。

除了包子, 我什么都喜欢吃。

- 除了 A (以外), ...还/也 B

(Dịch: Ngoài A ra, vẫn/ còn B....) (A thuộc B)

VD: 除了汉语以外, 我也会说英语, 日语。

除了学习, 我还在一个饭馆洗碗。

15. 如果... (的话), (S) 就...

Câu điều kiện: Nếu ... thì...

VD: 如果有钱的话, 我就给你买一个新手机。

如果今天考试考得好, 他就跟我们出去玩。

16. Động từ lặp lại: Nghĩa giảm đi

Dịch: Thử, một chút...

- **Động từ 1 chữ cái A: AA** (试试, 看看...)

A 一 A (走一走, 读一读...)

VD: 你看看这本书, 觉得怎么样?

- **Động từ 2 chữ cái AB: ABAB** (认识认识, 介绍介绍, 锻炼锻炼...)

VD: 他好帅, 可以介绍我们认识认识吗?



17. Tính từ lặp lại: Nghĩa tăng lên

Dịch: Rất

- Tính từ 1 chữ cái A: AA 的 (红红的, 长长的...)
VD: 她头发长长的, 眼睛大大的, 可爱极了!
- Tính từ 2 chữ cái AB: AABB (漂漂亮亮, 高高兴兴...)
VD: 他高高兴兴地告诉我, 他考上大学了。

18. 只要..., (S) 就...

Câu điều kiện: Chỉ cần..., thì...

- VD: 只要有时间, 我一定就跟你去旅游。
只要你想吃, 我就回给你买。

19. 关于 + N

Giới thiệu, dẫn ra đối tượng muốn nói đến (N thường là danh từ phức tạp).

- VD: 我很喜欢看关于中国历史的电影。
关于出国留学的事, 我还没想好呢。

20. 要/快要/就要 了

Dùng để nói về hành động, sự việc gì đó sắp xảy ra.

- VD: 快要下雨了, 我们快回去吧!
你马上就要考大学了, 不要一直玩电脑游戏了。

21. 都...了

Dùng nhấn mạnh hoặc diễn tả thái độ không hài lòng.

- VD: 我都七十岁了。
快点儿, 我都等你半个小时了。



22. V + 着

Chỉ sự kéo dài của trạng thái. VD: 门开着呢。

23. V + 过

Nói về kinh nghiệm, trải nghiệm hoặc hành động gì đã xảy ra mà không kéo dài đến hiện tại. (Dịch: Đã, đã từng)

VD: 我看过这个电影了。

你去过中国没有？

24. 不要/别...了

Dịch: Đừng...

VD: 我们别跑了，我累极了。

不要看电视了，好好复习吧！

25. 是...的

Nhấn mạnh thành phần trong 是...的

- Nhấn mạnh thời gian. VD: 我（是）昨天来的。
- Nhấn mạnh địa điểm. VD: 这个礼物，我（是）在机场买的。
- Nhấn mạnh cách thức. VD: 我是坐飞机来的。
- Nhấn mạnh chủ sở hữu. VD: 这只狗是我的。

26. Diễn tả sự phủ định hoàn toàn

- (S) 一 lượng + (N) + 也/都 + 没/不 + thành phần khác
(Với những thứ đếm được)

VD: 我一个面包也不想吃。

- (S) 一点儿 + (N) + 也/都 + 没/不 + thành phần khác
(Với những thứ không đếm được)

VD: 他一点儿咖啡都没喝就走了。



- (S) 一点儿 + 也/都 + 不 + Adj

(Với tính từ)

VD: 我一点儿也不累。

27. Cấu trúc 能...吗?

- 能 + phủ định + 吗? → Khẳng định

VD: 你每天不运动, 能不胖吗? → Khẳng định sẽ “mập”

- 能 + khẳng định + 吗? → Phủ định

VD: 你不喜欢学习, 能学好吗? → Khẳng định sẽ “học không tốt”

28. 还是 và 或者

Đều dùng để diễn tả sự lựa chọn.

- 还是: Dùng trong câu hỏi hoặc câu có hình thức nghi vấn.

(Dịch: Hay là)

VD: 你喜欢茶还是咖啡。

我不知道他今年 40 还是 50 岁。

- 或者: Dùng trong câu trần thuật. (Dịch: Hoặc)

VD: 茶或者咖啡他都喜欢喝。

29. Diễn tả số ước lượng

- Số + lượng + 左右

VD: 我们学校有一百人左右。

- Số từ liên tiếp + lượng + Danh

VD: 这个手表三四百块。

30. Đại từ nghi vấn sử dụng linh hoạt

- Dùng 就 giữa hai đại từ nghi vấn giống nhau:

VD: 你去哪儿我就去哪儿。



HOA NGỮ NHẤT TÂM

想吃什么就吃什么。

- Dùng 什么 để thay thế người hay sự vật không xác định.

VD: 今天有什么好看的电影吗?

你有什么喜欢就告诉我，我送给你。

- Dùng 谁, 什么, 怎么, 哪儿 + 都 chỉ mọi đối tượng trong phạm vi nào đó đều giống nhau.

VD: 谁都喜欢小李。

我什么都喜欢吃。

你怎么写都可以。

我哪儿都不想去。